TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ** B **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2019.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B **– TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
2. Bà Trương Thị Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 915/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 254/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05/8/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hải Y, sinh năm 1980

Địa chỉ: đường 30/4, KP2, P. T, TP. B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông Lê Đức N, sinh năm 1980

Địa chỉ: chung cư A2, KP4, P. Q, TP. B, tỉnh Đồng Nai

(Bà Y có đơn xin vắng mặt, ông N vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 19/4/2019, bà Lê Thị Hải Y nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP B giải quyết xin được ly hôn với ông Lê Đức N. Lý do xin ly hôn, theo Bà Y trình bày: Năm 2003 bà và ông N tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. T, quận Q, TP. Hà Nội. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và vợ chồng đã sống ly thân. Nay Bà Y nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng

không thể giải quyết được và ngày càng trở lên trầm trọng, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông N.

Về con chung: có 02 con chung là Lê Đức Anh, sinh ngày 30/7/2003 và cháu Lê Thùy Trang, sinh ngày 19/11/2015. Ly hôn Bà Y có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Trang và đồng ý giao cháu Anh cho ông N nuôi dưỡng, không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Hiện nay cháu Trang đang sống chung với bà và cháu Anh đang sống chung với ông N và cháu Anh cũng có nguyện vọng được ở với cha, do đó bà đề nghị Tòa án giao cho mỗi người nuôi một cháu.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà Y xác định không có.

Tại bản tự khai ngày 22/5/2019 bị đơn Lê Đức N trình bày: Về quan hệ hôn nhân đúng như Bà Y đã khai, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường thời gian đầu sau đó đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, có cãi vã, xung đột nhau do công việc của ông thường xuyên vắng nhà, vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, Bà Y có suy nghĩ lệch lạc không còn tình cảm với ông và đã sống ly thân nhưng nay do ông còn hai đứa con nhỏ nên ông không đồng ý ly hôn với Bà Y.

Về con chung: Có hai cháu là Lê Đức Anh, sinh ngày 30/7/2003 và cháu Lê Thùy Trang, sinh ngày 19/11/2015. Ly hôn ông có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Anh và đồng ý giao cháu Trang cho Bà Y nuôi dưỡng, không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Ông N xác định không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông N vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Tòa án nhân dân TP B không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa ông N vẫn vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng, còn bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông N để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông N vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông N đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà Y, ông N đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Y, giải quyết cho Bà Y được ly hôn với ông N để trả tự do cả hai.

Về con chung: Giao cháu cháu Lê Thùy Trang, sinh ngày 19/11/2015 cho Bà Y chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giao cháu Lê Đức Anh, sinh ngày 30/7/2003 cho ông N chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và tạm thời ông N, Bà Y không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: để các bên tự thỏa thuận

Nợ chung: Không có

Về án phí: Bà Y phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Lê Thị Hải Y xin ly hôn với Lê Đức N có địa chỉ cư trú tại: Phòng 905, chung cư A2, KP4, P. Quang Vinh, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Theo biên bản xác minh của công an P. Quang Vinh cung cấp thông tin: Ông N có đăng ký tạm trú tại địa chỉ Phòng 905, chung cư A2, KP4, P. Quang Vinh, TP. B, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Lê Đức N, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Hải Y và ông Lê Đức N chung sống với nhau vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân P. Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội. (giấy chứng nhận kết hôn số 55, quyển 01/2003, ngày 21/3/2003), theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, theo Bà Y trình bày vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng từ năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và vợ chồng đã sống ly thân nên bà đề nghị ly hôn với ông N. Ông N cũng xác định quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau và vợ chồng đã sống ly thân nhưng do ông có hai đứa con nên ông không đồng ý ly hôn. Qua kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của Bà Y, ông N thì được biết mâu thuẫn vợ chồng Bà Y, ông N địa phương không nắm rõ do không có báo với địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông N để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông N vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông N đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của

mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà Y, ông N đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Y, giải quyết cho Bà Y được ly hôn với ông N để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Giao cháu Lê Thùy Trang, sinh ngày 19/11/2015 cho Bà Y chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giao cháu Lê Đức Anh, sinh ngày 30/7/2003 cho ông N chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và tạm thời ông N, Bà Y không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung

[5] Về tài sản chung, để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: Không có

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Y phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm.

[7] Đối với phần phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân TP. B tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án như trên. Xét thấy, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu "Ly hôn" của bà Lê Thị Hải Y.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Hải Y được ly hôn với ông Lê Đức N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thùy Trang, sinh ngày 19/11/2015 cho Bà Y chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, giao cháu Lê Đức Anh, sinh ngày 30/7/2003 cho

ông N chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Tạm thời ông N, Bà Y không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Vì không trực tiếp nuôi con nên Bà Y, ông N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, Bà Y và ông N được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Y, ông N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: Bà Y, ông N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Lê Thị Hải Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0004808 ngày 24/4/2019.

5. Bà Lê Thị Hải Y và ông Lê Đức N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã Hóa An, TPBH (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương